

Số: /GPMT-SNNMT

Long An, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Long An ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Long An về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét Văn bản số 05/TV-MT ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Công ty TNHH Dệt nhuộm Thịnh Vượng về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Kiểm lâm tại Tờ trình số 141/TTr-CCMTKT ngày 07 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Dệt nhuộm Thịnh Vượng; địa chỉ tại Lô HF7A, đường số 10, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm dệt, nhuộm – Công suất 2.100 tấn sản phẩm/năm, tương đương 42.000.000 m² vải/năm”; địa điểm tại Lô HF7A, đường số 10, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất các sản phẩm dệt, nhuộm – Công suất 2.100 tấn sản phẩm/năm, tương đương 42.000.000 m² vải/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô HF7A, đường số 10, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

1.3. Giấy chứng nhận kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 1101970969 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đăng ký lần đầu ngày 07/12/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 29/08/2023.

1.4. Mã số thuế: 1101970969.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm dệt, nhuộm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: 4.000 m² (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD315110 (số vào sổ cấp GCN: CT62954) ngày 06/12/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp, thửa đất số 384, tờ bản đồ số 28*).

- Nhóm dự án: Cơ sở thuộc tiêu chí như dự án nhóm C theo Luật Đầu tư công năm 2019.

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Dự án đầu tư đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1466/QĐ-STNMT ngày 23/5/2022.

- Công suất: 2.100 tấn sản phẩm/năm, tương đương 42.000.000 m² vải/năm, cụ thể:

+ Sản phẩm vải dệt: 1.890 tấn sản phẩm/năm, tương đương 37.800.000 m² vải/năm;

+ Sản phẩm vải dệt có nhuộm: 210 tấn sản phẩm/năm, tương đương 4.200.000 m² vải/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất vải dệt : Nguyên liệu tơ sợi → Mắc sợi → Hồ sợi → Dệt kim → KCS vải thô → Đóng gói → Vải thành phẩm.

+ Sản xuất vải dệt nhuộm màu: Nguyên liệu tơ sợi → Mắc sợi → Hồ sợi → Dệt kim → Định hình sơ bộ → KCS vải thô → Giặt → Nhuộm → Vắt ly tâm → Căng định hình → In → Sấy → KCS → Đóng gói → Vải thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Dệt nhuộm Thịnh Vượng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 (mười) năm** (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 06 tháng 05 năm 2035).

Điều 4. Giao Chi cục Môi trường và Kiểm lâm tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND huyện Đức Hòa;
- UBND xã Mỹ Hạnh Bắc;
- Công ty TNHH Dệt nhuộm Thịnh Vượng;
- Công ty Cổ phần Ngọc Phong;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, CCMTKL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Tân Thuận

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / 5 / 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (*do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Xuyên Á, không xả trực tiếp ra môi trường*).

- Công ty TNHH Dệt nhuộm Thịnh Vượng chịu trách nhiệm đảm bảo xử lý nước thải đầu ra đạt giới hạn tiếp nhận đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Xuyên Á theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải đã ký giữa Công ty TNHH Dệt nhuộm Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Ngọc Phong (*Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Xuyên Á và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Xuyên Á*) tại Hợp đồng dịch vụ cung cấp nước sạch và xử lý nước thải số 075/2022 – HĐXLNT/NP ngày 15/11/2022

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải.

1.1.1. Mạng lưới thu gom và thoát nước mưa.

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được xây dựng, tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

- Nước mưa trên mái được thu gom vào các ống xối nhựa PVC D90. Các ống xối này thu gom nước mưa trên mái nhà xưởng, dẫn thẳng xuống các hố ga trên mặt đất. Các hố ga này được nối với nhau bằng các ống dẫn nước mưa dưới mặt đất có kích thước HDPE D300 hòa chung với dòng nước mưa chảy tràn được thu gom dưới đất. Nước mưa trên bề mặt được thoát vào các cống ven đường và dẫn tới các hố ga để đổ vào đường ống thu gom HDPE D300 chạy dọc theo các tuyến đường nội bộ. Toàn dự án có 16 hố ga thu gom nước mưa (kích thước D x R x H = 1.200 x 1.300 x 1.000 mm) với tổng chiều dài tuyến ống thu gom khoảng 235m.

- Toàn bộ lượng nước mưa được thu gom, đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Xuyên Á bằng đường ống HDPE D300 thông qua 02 điểm đầu nối nằm trên đường số 10 với tọa độ lần lượt: (1) X = 1.204.209; Y = 584.475; (2) X = 1.204.200; Y = 584.535 (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°*).

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải.

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thoát nước thải nội bộ.

- Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thoát nước thải nội bộ.

+ Nguồn số 1 (Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 01 nhà vệ sinh tại khu văn phòng) và nguồn số 2 (Nước thải phát sinh từ khu vệ sinh tay chân của công nhân) khoảng 0,8 m³/ngày được thu gom về bể tự hoại có thể tích 7,6m³ cấu tạo bằng bê tông cốt thép. Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 40 m³/ngày để xử lý bằng đường ống thu gom bằng nhựa PVC 40mm chiều dài 20m. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1.206.259; Y = 586.896 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°).

- Nguồn số 3: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn giặt vải trước khi nhuộm và nhuộm tại dự án với lưu lượng 25,4 m³/ngày được thu gom bằng đường ống PVC 40mm chiều dài 40m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 40 m³/ngày để xử lý. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1.205.698; Y = 586.745 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°).

- Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi với lưu lượng 2,5 m³/ngày được thu gom bằng đường ống PVC 40mm chiều dài 40m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 40 m³/ngày để xử lý. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1.206.495; Y = 686.214 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°).

- Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ hoạt động xả đáy, vệ sinh lò hơi với lưu lượng 1,0 m³/ngày được thu gom bằng đường ống PVC 20mm chiều dài 40m về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 40 m³/ngày để xử lý. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1.206.497 Y = 686.214 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°).

- Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ HTXL khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt với lưu lượng 1,75 m³/ngày được thu gom bằng đường ống PVC 40mm chiều dài 40m về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 40 m³/ngày để xử lý. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1.207.475; Y = 686.214 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°).

- Nguồn số 7: Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa lọc HTXL nước cấp lò hơi với lưu lượng 1,0 m³/ngày được thu gom bằng đường ống PVC 20mm chiều dài 40m về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 40 m³/ngày để xử lý. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1.206.589; Y = 686.389 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°).

Toàn bộ nước thải phát sinh sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại dự án có công suất thiết kế 40 m³/ngày.đem sẽ tự chảy ra hố ga đầu nối bằng đường ống D100, chiều dài 5m về hệ thống thu gom và thoát nước thải của KCN Xuyên Á tại 01 điểm đầu nối nằm trên đường số 10 có tọa độ xả thải X=1.204.197, Y= 584.501 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

- Dự án đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m³/ngày đêm và 01 bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 7,6 m³.

+ Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải 40 m³/ngày đêm: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại 3 ngăn + nước thải phát sinh từ sản xuất → Hố thu gom → Tháp giải nhiệt → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể MBBR → Bể Aetotank → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Hố ga đầu nổi → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Xuyên Á.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục A Phụ lục này): NaOH, Clorine, Mật rỉ, PAC, Polyme.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Quan trắc nước thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Ngưng hoạt động nhà máy nếu hệ thống xử lý nước thải không có khả năng xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Xuyên Á. Trong trường hợp này, đảm bảo lưu lượng nước thải về HTXL nước thải không vượt quá thời gian lưu của hệ thống. Đồng thời thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến HTXL nước thải. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải mới tiến hành sản xuất bình thường.

- Nước thải phát sinh tại Công ty sau khi xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Xuyên Á trước khi xả vào đường thoát nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải của KCN Xuyên Á. Trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, Công ty phải thông báo và phối hợp với ban quản lý hạ tầng KCN Xuyên Á, các đơn vị có chức năng để xử lý nước thải phát sinh và tổ chức các biện pháp khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 mẫu

- 01 mẫu vị trí đầu vào tại bể điều hòa (trước xử lý) của hệ thống xử lý nước thải.
- 01 mẫu vị trí đầu ra tại hố ga đầu nổi (sau xử lý) của hệ thống xử lý nước thải.

Tọa độ: X= 1.204.197; Y= 584.501 (hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép tiếp nhận đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Xuyên Á, các thông số đặc trưng như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn đầu nổi nước thải của KCN Xuyên Á
1	Lưu lượng		
2	Nhiệt độ	°C	40
3	Màu	-	150
4	pH	mg/l	5,5 ÷ 9
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
6	COD	mg/l	150
7	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
9	Tổng Nito	mg/l	40
10	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
11	Coliform	mg/l	5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở; bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Công ty Cổ phần Ngọc Phong (*Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Xuyên Á là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung*); không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. Trường hợp có thay đổi Kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hành trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

3.5. Lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải, bao gồm các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục sự cố.

3.7. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-SNNMT ngày / 5 / 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ máy cày định hình số 1, lưu lượng $3.500\text{m}^3/\text{giờ}$;
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ máy cày định hình số 1, lưu lượng $3.500\text{m}^3/\text{giờ}$;
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ máy cày định hình số 1, lưu lượng $3.500\text{m}^3/\text{giờ}$;
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ máy cày định hình số 1, lưu lượng $3.500\text{m}^3/\text{giờ}$;
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi, lưu lượng $10.00\text{m}^3/\text{giờ}$;
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt, lưu lượng $7.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 01: Tương ứng với ống thải số 01 của hệ thống xử lý bụi, khí thải máy cày định hình số 1 công suất $3.500\text{m}^3/\text{giờ}$, có tọa độ $X=1.204.234$; $Y = 584.511$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$, múi chiếu 3°).
- Dòng số 02: Tương ứng với ống thải số 02 của hệ thống xử lý bụi, khí thải máy cày định hình số 1 công suất $3.500\text{m}^3/\text{giờ}$, có tọa độ $X=1.204.236$; $Y = 584.497$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$, múi chiếu 3°).
- Dòng số 03: Tương ứng với ống thải số 01 của hệ thống xử lý bụi, khí thải máy cày định hình số 2 công suất $3.500\text{m}^3/\text{giờ}$, có tọa độ $X=1.205.156$; $Y = 583.256$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$, múi chiếu 3°).
- Dòng số 04: Tương ứng với ống thải số 02 của hệ thống xử lý bụi, khí thải máy cày định hình số 2 công suất $3.500\text{m}^3/\text{giờ}$, có tọa độ $X=1.204.228$; $Y = 584.544$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$, múi chiếu 3°).
- Dòng số 05: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi với công suất $10.00\text{m}^3/\text{giờ}$, có tọa độ $X=1.204.228$; $Y = 584.544$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$, múi chiếu 3°).
- Dòng số 06: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt với công suất $7.00\text{m}^3/\text{giờ}$, có tọa độ $X = 1.204.398$; $Y = 584.544$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $31.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua

các ống phát thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động dự án đầu tư.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_p=0,9$ và $K_v=1,0$; cụ thể như sau:*

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	-	-		
2	Bụi tổng	m ³ /giờ	180	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
3	CO	mg/Nm ³	900		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
5	NO _x	mg/Nm ³	765		

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng định hình số 01 được thu gom bằng các ống hút theo 01 đường ống dẫn riêng biệt về hệ thống xử lý khí thải số 01 với công suất 3.500m³/h, thải ra môi trường thông qua ống thải số 01 của máy căng định hình số 01 kích thước D250mm, cao 10m.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng định hình số 01 được thu gom bằng các ống hút theo 01 đường ống dẫn riêng biệt về hệ thống xử lý khí thải số 02 với công suất 3.500m³/h, thải ra môi trường thông qua ống thải số 02 của máy căng định hình số 01 kích thước D250mm, cao 10m.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng định hình số 02 được thu gom bằng các ống hút theo 01 đường ống dẫn riêng biệt về hệ thống xử lý khí thải số 01 với công suất $3.500\text{m}^3/\text{h}$, thải ra môi trường thông qua ống thải số 01 của máy căng định hình số 02 kích thước D250mm, cao 10m.

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng định hình số 02 được thu gom bằng các ống hút theo 01 đường ống dẫn riêng biệt về hệ thống xử lý khí thải số 02 với công suất $3.500\text{m}^3/\text{h}$, thải ra môi trường thông qua ống thải số 02 của máy căng định hình số 02 kích thước D250mm, cao 10m.

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi được thu gom bằng ống hút theo 01 đường ống dẫn riêng biệt về hệ thống xử lý khí thải lò hơi với công suất $10.000\text{m}^3/\text{h}$, thải ra môi trường thông qua ống thải kích thước D500mm, cao 17,65m.

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt được thu gom bằng ống hút theo 01 đường ống dẫn riêng biệt về hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt với công suất $7.000\text{m}^3/\text{h}$, thải ra môi trường thông qua ống thải kích thước D400mm, cao 17,65m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- *Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01 từ hoạt động của máy căng định hình số 01:*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (hơi dầu, bụi) từ quá trình định hình → Thiết bị tách dầu → Quạt hút → Than hoạt tính → Ống thải số 01 (H=10m, D=250mm).

+ Công suất thiết kế: $3.500\text{ m}^3/\text{giờ}$ (tương ứng dòng thải số 01).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- *Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 02 từ hoạt động của máy căng định hình số 01:*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (hơi dầu, bụi) từ quá trình định hình → Thiết bị tách dầu → Quạt hút → Than hoạt tính → Ống thải số 02 (H=10m, D=250mm).

+ Công suất thiết kế: $3.500\text{ m}^3/\text{giờ}$ (tương ứng dòng thải số 02).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- *Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01 từ hoạt động của máy căng định hình số 02:*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (hơi dầu, bụi) từ quá trình định hình → Thiết bị tách dầu → Quạt hút → Than hoạt tính → Ống thải số 01 (H=10m, D=250mm).

+ Công suất thiết kế: $3.500\text{ m}^3/\text{giờ}$ (tương ứng dòng thải số 03).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- *Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 02 từ hoạt động của máy căng định hình số 02:*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (hơi dầu, bụi) từ quá trình định hình → Thiết bị tách dầu → Quạt hút → Than hoạt tính → Ống thải số 02 (H=10m, D=250mm).

+ Công suất thiết kế: $3.500\text{ m}^3/\text{giờ}$ (tương ứng dòng thải số 04).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- *Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động của lò hơi:*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, bụi → Hệ thống đường ống dẫn → Lọc bụi bằng cyclone → Quạt hút → Buồng dập nước → Ống thải (H= 17,65m, D=500mm).

+ Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng thải số 05).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi bằng cyclone.

- *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hoạt động của lò dầu tải nhiệt:*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, bụi → Hệ thống đường ống dẫn → Lọc bụi bằng cyclone → Quạt hút → Buồng dập nước → Ống thải (H= 17,65m, D=400mm).

+ Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ (tương ứng dòng thải số 06).

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi bằng cyclone.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Quan trắc khí thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên đường ống dẫn, thiết bị của HTXLKT nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của HTXL khí thải.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

+ Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01 từ hoạt động máy căng định hình số 01 công suất $3.500\text{m}^3/\text{giờ}$ (dòng thải số 01).
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 02 từ hoạt động máy căng định hình số 01 công suất $3.500\text{m}^3/\text{giờ}$ (dòng thải số 02).
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01 từ hoạt động máy căng định hình nguồn số 02 công suất $3.500\text{m}^3/\text{giờ}$ (dòng thải số 03).
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 02 từ hoạt động máy căng định hình nguồn số 02 công suất $3.500\text{m}^3/\text{giờ}$ (dòng thải số 04).
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi công suất $10.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (dòng thải số 05).
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ hoạt động của lò dầu tải nhiệt công suất $7.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (dòng thải số 06).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại vị trí đầu ra (ống thải số 01) của hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01 từ máy căng định hình số 01 (dòng thải số 1) - tọa độ vị trí xả khí thải $X = 1204234$; $Y = 584511$ (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$, múi chiếu 3°).
- Tại vị trí đầu ra (ống thải số 02) của hệ thống xử lý khí thải số 02 từ máy căng định hình số 01 (dòng thải số 2) - tọa độ vị trí xả khí thải $X = 1204236$; $Y = 584497$ (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$, múi chiếu 3°).
- Tại vị trí đầu ra (ống thải số 01) của hệ thống xử lý khí thải số 01 từ máy căng định hình số 02 (dòng thải số 3) - tọa độ vị trí xả khí thải $X = 1205156$; $Y = 583256$ (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$, múi chiếu 3°).
- Tại vị trí đầu ra (ống thải số 02) của hệ thống xử lý khí thải số 02 từ máy căng định hình số 02 (dòng thải số 4) - tọa độ vị trí xả khí thải $X = 1205896$; $Y = 583598$ (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$, múi chiếu 3°).
- Tại vị trí đầu ra (ống thải) của hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi (dòng thải số 5) - tọa độ vị trí xả khí thải $X = 1.204.228$; $Y = 584.544$ (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$, múi chiếu 3°).
- Tại vị trí đầu ra (ống thải) của hệ thống xử lý khí thải từ lò dầu tải nhiệt (dòng thải số 6) - tọa độ vị trí xả khí thải $X = 1.204.398$; $Y = 584.533$ (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$, múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý bụi, khí thải: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của chủ dự án đầu tư.

3.3. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.5. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ dự án phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

3.5. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / 5 / 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động máy móc, thiết bị trong dây chuyền giặt, sấy.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy căng định hình số 01.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy căng định hình số 02.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của lò hơi.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của lò dầu tải nhiệt.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động máy móc của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

STT	Vị trí phát sinh	Toạ độ VN-2000 (Kinh tuyến trực Long An: 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
01	Nguồn số 01	1.204.221	584.541
02	Nguồn số 02	1.204.234	584.511
03	Nguồn số 03	1.205.156	583.256
04	Nguồn số 04	1.204.300	584.520
05	Nguồn số 05	1.204.228	584.544
06	Nguồn số 06	1.204.398	584.533

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Công ty)

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Công ty)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lấp đất giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích đất của dự án đầu tư để giảm lan truyền tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

2.2. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

2.3. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành.

2.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / 5 / 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải	Trạng thái	Ký hiệu, phân loại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	NH	10	16 01 06
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	44	17 02 03
3	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	NH	60	12 01 04
Tổng cộng		-	-	114	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải phải kiểm soát:

STT	Loại chất thải	Trạng thái	Ký hiệu, phân loại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTKS
1	Mực in	Rắn	KS	6	08 02 01
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	KS	20	18 02 01
3	Bùn thải từ HTXL nước thải	Rắn	KS	13.368	12 06 05
4	Bao bì mềm thải	Rắn	KS	20	18 01 01

5	Chất thải chứa dung môi từ ngành dệt nhuộm	Rắn	KS	300	10 01 01
Tổng cộng		-	-	13.714	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 7.992,54 kg/tháng bao gồm: giẻ lau không dính thành phần nguy hại, giấy phát thải sinh do hoạt động của văn phòng, bụi sợi, bao bì dây đai đóng gói thành phẩm hư hỏng, tro từ quá trình đốt,...

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt tại dự án đầu tư với khối lượng ước tính khoảng 10 kg/ngày chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (*rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...*), chất thải vô cơ (*bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...*).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Kho/Khu vực lưu chứa:

- Chất thải rắn nguy hại được chứa trong các thùng 100 lít bằng nhựa PVC và các bao PP chống thấm.

- Thiết kế, cấu tạo kho: lợp tole, nền bê tông chống thấm, có gờ bao chống tràn, trước cửa kho có gắn biển cảnh báo, có lót pallet; được trang bị đầy đủ biển cảnh báo, thiết bị PCCC, vật liệu hấp thụ (cát khô được bố trí trong thùng chứa), xẻng nhằm thu gom chất thải trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng theo quy định.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại được thiết kế, xây dựng đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 15m² (kích thước LxB = 5,0 x 3,0m, chiều cao H = 2,0m).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Kho/Khu vực lưu chứa trong nhà xưởng

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được chứa trong các thùng chứa có dung tích 200 lít bằng nhựa PVC và các bao PP chống thấm.

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Tường bằng tôn, khung thép, nền BTCT, có gắn bảng tên các loại chất thải lưu chứa.

2.2.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 15 m² (kích thước LxB = 5,0x3,0m, chiều cao H = 2,0m).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. *Kho/khu vực lưu chứa*: Bố trí các thùng rác nhựa PVC có nắp đậy.

2.3.2. *Diện tích kho/khu vực lưu chứa*: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 5m², có mái che, có gắn biển dấu hiệu, nền bê tông chống thấm, các thiết bị lưu chứa đảm bảo không rò rỉ nước ra ngoài môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/NĐ/CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, 124, 125, 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải, bụi, khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Trang bị đầy đủ các thiết bị chống cháy nổ, các phương tiện phòng cháy chữa cháy được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng nhằm khắc phục kịp thời khi có sự cố xảy ra. Công nhân được hướng dẫn, tập huấn các phương pháp phòng chống cháy nổ. Thiết bị, máy móc phòng cháy chữa cháy phải đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy, chữa cháy.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / 5 / 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Thực hiện công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo đúng quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

9. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại

trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động dự án.

10. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải.

11. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), báo cáo gửi về trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

12. Chủ dự án phải gửi hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng theo đúng quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ./.